CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO
Số 9-11 Tôn Đức Thắng, phường Bến Nghé, Quận 1, TP HCM
Tel : (84-028) 38225063 / 38225955
Fax : (84-028) 38225060
Email: Navetco@hcmc.netnam.vn
Mã số thuế : 0300600417

BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN
SẢN XUẤT KINH DOANH

QUÝ 1 NĂM 2018

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
Công ty CP Thuốc thú y Trung ương Navetco

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
QUÝ 1 NĂM 2018

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	THUYẾT MINH	QUÝ 1 NĂM 2018	QUÝ 1 NĂM 2017
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	10	**351,940,610,232**	**351,173,739,424**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (03=04+05+06)	**02**		**0**	**0**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**351,940,610,232**	**351,173,739,424**
4. Giá vốn hàng bán	11	11	307,310,320,630	306,648,606,058
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng vàCC dịch vụ (20=10-1	**20**		**44,630,289,602**	**44,525,133,366**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	12	1,237,349,058	2,895,330,134
7. Chi phí tài chính	22	13	16,763,000	247,871,867
8. Chi phí bán hàng	25		17,216,378,234	17,269,539,339
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		10,918,330,215	11,174,230,895
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24+2	**30**		**17,716,167,211**	**18,728,821,399**
11. Thu nhập khác (TK 711)	31		1,110,147,456	
12.Chi phí khác (TK 811)	32			
13.Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**1,110,147,456**	**-**
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**18,826,314,667**	**18,728,821,399**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	14	3,765,262,933	3,745,764,280
16. Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi tức sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 -5	**60**		**15,061,051,734**	**14,983,057,119**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**71**			

Ngày 09 tháng 04 năm 2018

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Thị Hải Thanh	*Nguyễn Thị Kim Lan*	PHẠM QUANG THÁI

M.S.D.N: 0300600417 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
Công ty CP Thuốc thú y Trung ương Navetco
9-11 Tôn Đức Thắng, P.Bến Nghé, Q1, Tp.HCM

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		546,216,761,308	544,464,395,787
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110	1	**188,673,696,190**	**209,642,691,944**
1. Tiền	111		29,673,696,190	25,642,691,944
1. Tiền mặt tại qũy			307,851,319	1,038,553,362
2. Tiền gởi Ngân hàng			29,365,844,871	24,604,138,582
2. Các khoản tương đương tiền	112		159,000,000,000	184,000,000,000
II.ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	**120**		-	-
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	**130**		**219,023,886,046**	**157,225,884,868**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		200,801,211,368	120,653,341,022
2. Trả trước cho người bán	132		9,670,279,232	33,828,816,633
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	2	17,692,069,288	11,883,401,055
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(9,202,233,842)	(9,202,233,842)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		62,560,000	62,560,000
IV. HÀNG TỒN KHO	**140**		**131,286,204,548**	**171,111,036,153**
1. Hàng tồn kho	141	3	148,587,215,061	188,412,046,666
2. Dự phòng giảm gía hàng tồn kho (*)	149		(17,301,010,513)	(17,301,010,513)
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	**150**		**7,232,974,524**	**6,484,782,822**
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7,232,974,524	6,484,782,822
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		493,053,525,933	494,617,976,883
(200= 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	**210**		-	**369,141,824**
1. Phải thu dài hạn khác	216			369,141,824
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	**220**		**119,735,181,546**	**120,786,082,450**
1. TSCĐ hữu hình	221	4	119,735,181,546	120,786,082,450
- Nguyên giá	222		292,039,746,469	287,857,849,559
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(172,304,564,923)	(167,071,767,109)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
3. TSCĐ Vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		222,818,390	222,818,390
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(222,818,390)	(222,818,390)
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	**230**		-	-
IV. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN	**240**		**165,902,040,591**	**165,902,040,591**
1. Chi phí XDCB dở dang	242	5	165,902,040,591	165,902,040,591
V. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	**250**		**201,500,000,000**	**201,500,000,000**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		201,500,000,000	201,500,000,000
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	**260**		**5,916,303,796**	**6,060,712,018**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6	5,916,303,796	6,060,712,018
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1,039,270,287,241	1,039,082,372,670

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
NGUỒN VỐN				
A.NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		743,123,800,537	757,996,937,700
I.NỢ NGẮN HẠN	**310**		**541,623,800,537**	**556,496,937,700**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		82,885,451,024	90,720,541,393
2. Người mua trả tiền trước	312		2,246,643,495	26,776,076,869
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	7	1,716,468,963	6,194,540,957
4. Phải trả người lao động	314		1,756,020,158	10,107,172,250
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		31,624,503,588	11,624,503,588
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		104,271,277,193	160,171,150,875
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	8	306,920,235,604	211,446,983,001
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		17,597,030,512	39,455,968,767
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(7,393,830,000)	-
13. Quỹ bình ổn giá	323			
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. NỢ DÀI HẠN	**330**		**201,500,000,000**	**201,500,000,000**
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		201,500,000,000	201,500,000,000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		296,146,486,704	281,085,434,970
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**410**	9	**272,772,909,229**	**257,711,857,495**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		160,000,000,000	160,000,000,000
2. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-458,850,000	-458,850,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		63,271,818,805	63,271,818,805
4. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		49,959,940,424	34,898,888,690
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. NGUỒN KINH PHÍ, QŨY KHÁC	**430**		**23,373,577,475**	**23,373,577,475**
1. Nguồn kinh phí	431		23,373,577,475	23,373,577,475
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300+400)	440		1,039,270,287,241	1,039,082,372,670

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ (hàng DTQG)		120,827,376,248	91,335,376,248

Ngày 09 tháng 4 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Thị Hải Thanh	*Nguyễn Thị Kim Lan*	PHẠM QUANG THÁI

M.S.D.N: 0300600417 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

TỪ 01/01/2018 ĐẾN 31/03/2018

Số TT	SỐ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	**111**	**Tiền mặt**	1,038,553,362		38,987,059,756	39,717,761,799	307,851,319	
2	**112**	**Tiền gửi Ngân hàng**	**24,604,138,582**		**433,245,118,444**	**428,483,412,155**	**29,365,844,871**	
3	113	Tiền đang chuyển	0	0	170,603,404,923	170,603,404,923	0	
4	128	Tiền gửi có kỳ hạn	184,000,000,000		60,000,000,000	85,000,000,000	159,000,000,000	
5	131	T toán với người mua	120,653,341,022	26,776,076,869	218,853,522,331	114,176,218,611	200,801,211,368	2,246,643,495
6	133	Thuế GTGT được khấu trừ	6,484,782,822		10,194,135,105	9,445,943,403	7,232,974,524	
7	1388	Phải thu khác	4,987,101,664	11,741,779,064	0	0	4,987,101,664	11,741,779,064
8	139	Dự phòng nợ khó dòi		-				-
9	141	Tạm ứng	797,286,000		2,391,044,876	1,711,764,876	1,476,566,000	
10	142	Chi phí trả trước						
10	151	Hàng đi đường						
11	1521	Nguyên liệu chính	55,332,914,204		126,366,954,639	130,142,534,682	51,557,334,161	
12	1522	Nguyên liệu phụ	14,996,509,326		7,908,696,021	4,389,429,664	18,515,775,683	
13	153	Công cụ, dụng cụ	1,681,906,736		4,686,255,507	3,777,407,249	2,590,754,994	
14	154	Chi phí sxkd dở dang	13,720,034,790		92,485,325,566	90,986,521,863	15,218,838,493	
15	155	Thành phẩm	40,218,883,016		1,281,000,000	11,887,779,646	29,612,103,370	
16	156	Hàng hóa	62,461,798,594		7,763,055,592	39,132,445,826	31,092,408,360	
17	161	Chi sự nghiệp	-				-	
18	211	Tài sản cố định	287,857,849,559		4,181,896,910	-	292,039,746,469	
19	213	Tài sản cố định vô hình	222,818,390				222,818,390	
20	2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		167,071,767,109		5,232,797,814		172,304,564,923
21	2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		222,818,390				222,818,390
22	222	Góp vốn liên doanh	201,500,000,000				201,500,000,000	

Số TT	SỐ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
23	2293	Dự phòng phải thu khó đòi		9,202,233,842				9,202,233,842
24	2294	Dự phòng giảm gía tồn kho		17,301,010,513				17,301,010,513
25	241	Xây dựng cơ bản	165,902,040,591	0	0	0	165,902,040,591	0
26	242	Cp trả trước dài hạn	6,060,712,018	0	365,050,136	509,458,358	5,916,303,796	0
27	244	Thế chấp ký cược ký qũy	5,230,715,215		5,584,639,800	4,711,193,391	6,104,161,624	
28	**331**	**Phải trả cho người bán**	33,828,816,633	90,720,541,393	145,898,985,602	162,222,432,634	9,670,279,232	82,885,451,024
29	**333**	**Thuế-Các khoản phải nộp**	**0**	**6,194,540,957**	**30,192,035,460**	**25,713,963,466**	**0**	**1,716,468,963**
30	**334**	**Tiền lương**		10,107,172,250	21,900,115,412	13,548,963,320		1,756,020,158
31	**335**	**Chi phí phải trả**		11,624,503,588		20,000,000,000		31,624,503,588
32	**338**	**Phải trả phải nộp khác**	**1,300,000,000**	**359,876,354,812**	**64,075,853,920**	**99,762,432,841**	**5,186,800,000**	**399,449,733,733**
33	**341**	**Các khoản đi vay**	-	201,500,000,000				201,500,000,000
34	**352**	**Dự phòng bảo hành sản phẩm**		39,455,968,767	39,455,968,767	17,597,030,512		17,597,030,512
35	**353**	**Quỹ khen thưởng phúc lợi**			**7,393,830,000**			**-7,393,830,000**
36	**411**	***NGUỒN VỐN KINH DOANH***	-	**160,000,000,000**	**0**	**0**	**0**	**160,000,000,000**
37	412	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-				-
38	413	Chênh lệch tỷ gía USD		-				-
39	414	Quỹ đầu tư phát triển		63,271,818,805				63,271,818,805
40	419	Cổ phiếu quỹ	458,850,000				*458,850,000*	
41	421	Lợi nhuận chưa phân phối		34,898,888,690		15,061,051,734		49,959,940,424
42	441	Nguồn vốn đầu tư XDCB		22,073,577,475				22,073,577,475
43	461	Kinh phí Sự nghiệp	0	1,300,000,000				1,300,000,000
44	466	NKP Hình thành TSCĐ	-				0	
45	511	Doanh thu bán hàng	0	0	351,940,610,232	351,940,610,232	0	0
46	515	Doanh thu HĐ tài chính			1,237,349,058	1,237,349,058		
47	521	Hàng bán bị trả lại						
48	532	Giảm giá hàng bán						
49	621	CPNVL trực tiếp			28,317,964,087	28,317,964,087		

Số TT	SỐ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
50	622	Cp nhân công trực tiếp			8,430,588,000	8,430,588,000		
51	627	Chi phí sản xuất chung			13,356,861,443	13,356,861,443		
52	632	Gía vốn hàng bán			307,310,320,630	307,310,320,630	-	
53	635	Chi phí Tài chính			16,763,000	16,763,000		
54	641	Chi phí bán hàng			17,216,378,234	17,216,378,234		
55	642	Chi phí QL Doanh Nghiệp			10,918,330,215	10,918,330,215	0	0
56	711	Thu nhập khác			1,110,147,456	1,110,147,456		
57	811	Chi phí khác						
58	821	CP thuế TNDN hiện hành			3,765,262,933	3,765,262,933		
59	911	XĐ kết qủa kinh doanh			693,515,161,758	693,515,161,758		
		TỔNG CỘNG:	**1,233,339,052,524**	**1,233,339,052,524**	**2,930,949,685,813**	**2,930,949,685,813**	**1,238,759,764,909**	**1,238,759,764,909**

Ngày 09 tháng 04 năm 2018

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Thị Hải Thanh	*Nguyễn Thị Kim Lan*	PHẠM QUANG THÁI

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO
M.S.D.N: 0300600417-C.T.C.P
QUẬN 1-T.P HỒ CHÍ MINH

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

Công ty CP Thuốc thú y Trung ương Navetco

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

TỪ 01/01/2018 ĐẾN 31/03/2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	QUÝ 1 NĂM 2018	QUÝ 1 NĂM 2017
1	2	3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**1**	**18,826,314,667**	**18,228,821,399**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	5,232,797,814	12,302,213,656
- Các khoản dự phòng	3	-	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(1,237,349,058)	(6,381,206,819)
- Chi phí lãi vay	6		-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**8**	**22,821,763,423**	**24,149,828,236**
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	(61,798,001,178)	(37,038,070,446)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	39,824,831,605	(1,416,755,265)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay p. trả, thuế TN phải n	11	(14,424,186,848)	12,761,302,176
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12	603,783,480	786,919,459
- Tiền lãi vay đã trả	13		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4,214,213,248)	(3,340,000,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1,261,896,445	1,261,896,445
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(71,682,131,890)	(23,317,841,330)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(87,606,258,211)**	**(26,152,720,725)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1, Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21	(4,600,086,601)	(17,644,970,371)
2. Tiền thu từ thanh lý,nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	71,237,349,058	2,084,320,713
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**66,637,262,457**	**(15,560,649,658)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		**-**	**(66,500,000)**
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN phát hành	32	-	(66,500,000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**-**	**(66,500,000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (M20+M30+M40)	**50**	**(20,968,995,754)**	**(41,779,870,383)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**209,642,691,944**	**227,357,673,967**
Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (M50+M60+M61)	**70**	**188,673,696,190**	**185,577,803,584**

Ngày 09 tháng 4 năm 2018

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Thị Hải Thanh	*Nguyễn Thị Kim Lan*	PHẠM QUANG THÁI

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO
M.S.D.N: 0300600417-C.T.C.P
QUẬN 1-T.P HỒ CHÍ MINH

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

Công ty CP Thuốc thú y Trung ương Navetco

Mẫu số : B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ng 22/12/2014 của Bộ tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TỪ 01/01/2018 ĐẾN 31/03/2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất - Thương mại - Dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản, chế phẩm sinh học, hóa chất dùng trong thú y và thú y thủy sản;
- Kinh doanh thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản, chế phẩm sinh học, hóa chất dùng trong thú y và thú y ts. Mua bán nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất thuốc thú y, thú y ts;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống, tái chế phế thải tại trụ sở;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sở dụng hoặc đi thuê;
- Hoat động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Nghiên cứu khoa học về thú y, các phương pháp chẩn đoán, phòng chống bệnh cho đàn gia súc, gia cầm (trừ hoạt động thú y);
- Hoạt động về y tế khác chưa được phân vào đâu: Dự trữ quốc gia về thú y, thú y thủy sản;

II- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Công ty áp dụng hệ thống kế toán VN ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bõ trưởng Bộ Tài chính
2. Các Báo cáo tài chính đính kèm được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ K
3. Ngôn ngữ sử dụng trong ghi chép kế toán: Tiếng Việt;
4. Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

III- Cơ sở lập báo cáo tài chính và năm tài chính

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính kém theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực KTVN và các quy định hiện hành khác;
2. Năm tài chính: Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng (VND) được hạch toán theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo KQHDKD.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc: bao gồm CP mua, CP chế biến và CP trực tiếp khác
Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: phương pháp bình quân gia quyền
Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên .

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

TSCD được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ = giá mua + chi phí lắp đặt + vận chuyển

- Phương pháp khấu hao: khấu hao theo phương pháp đường thẳng

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

- Mọi khoản phải trả được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng nhằm có kế hoạch chi trả theo đúng quy định của Nhà nước

- Chi phí phải trả được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí thực tế phát sinh. Cuối niên độ, kế toán thực hiện quyết toán các khoản chi phí thực tế phát sinh

5. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguồn vốn CSH được hạch toán chi tiết theo từng nguồn hình thành vốn.

6. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu phát sinh từ các giao dịch được xác định sau khi đã trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và giá trị hảng bán bị trả lại.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền	**29,673,696,190**	**25,642,691,944**
- Tiền mặt tại quỹ	307,851,319	1,038,553,362
- Tiền gửi ngân hàng	29,365,844,871	24,604,138,582
Ngoại tệ	24,383,888,176	7,610,299,305
Việt Nam đồng	4,981,956,695	16,993,839,277
Tiền và các khoản tương đương tiền	**159,000,000,000**	**184,000,000,000**
- Ngân hàng BIDV	15,000,000,000	21,000,000,000
- Ngân hàng GP	20,000,000,000	22,000,000,000
- Ngân hàng Nông nghiệp	100,000,000,000	85,000,000,000
- Ngân hàng Ngoại thương	24,000,000,000	30,000,000,000
- Ngân hàng Việt Bank		26,000,000,000

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Cho mượn hàng Hàng dự án	4,924,541,664	4,924,541,664
Tạm ứng	1,476,566,000	797,286,000
Ký quỹ	6,104,161,624	4,861,573,391
Chi trợ cấp nghỉ việc		
Thuê mặt bằng	3,886,800,000	
Đề tài	1,300,000,000	1,300,000,000
Cộng	**17,692,069,288**	**11,883,401,055**

3. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nguyên liệu tồn kho	70,073,109,844	70,329,423,530
- Công cụ, dụng cụ tồn kho	2,590,754,994	1,681,906,736
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	15,218,838,493	13,720,034,790
- Thành phẩm tồn kho	29,612,103,370	40,218,883,016
- Hàng hoá tồn kho	31,092,408,360	62,461,798,594
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**148,587,215,061**	**188,412,046,666**

4. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng
Nguyên giá tài sản cố định				
Số dư đầu năm	34,900,139,049	217,724,215,692	35,233,494,818	287,857,849,559
- Mua trong năm	1,372,727,273	2,809,169,637		4,181,896,910
- Tăng khác				-
- Giảm khác				-
Số dư cuối năm	36,272,866,322	220,533,385,329	35,233,494,818	292,039,746,469
Giá trị hao mòn lũy kế				-
Số dư đầu năm	14,061,198,451	129,566,308,185	23,444,260,473	167,071,767,109
- Khấu hao trong năm	509,115,433	3,627,426,858	1,096,255,523	5,232,797,814
- Giảm khác				-
Số dư cuối năm	14,570,313,884	133,193,735,043	24,540,515,996	172,304,564,923
Giá trị còn lại của TSCĐ HH				-
1. Đầu kỳ	20,838,940,598	88,157,907,507	11,789,234,345	120,786,082,450
2. Cuối kỳ	21,702,552,438	87,339,650,286	10,692,978,822	119,735,181,546

5. Chi phí XDCB dở dang	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công trình kho DTQG	22,327,399,475	22,327,399,475
Công trình kho vaccine	143,574,641,116	143,574,641,116
Cộng	**165,902,040,591**	**165,902,040,591**

6. Chi phí trả trước dài hạn:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền thuê đất	5,912,878,572	5,679,311,226
- Công cụ dụng cụ	3,425,224	381,400,792
CỘNG	**5,916,303,796**	**6,060,712,018**

7. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế xuất nhập khẩu	340,254,720	
- Thuế TNDN	765,262,933	1,214,213,248
- Thuế TN cá nhân	610,951,310	4,980,327,709
Cộng	**1,716,468,963**	**6,194,540,957**

8. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khá	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Kinh phí công đoàn	2,352,425,976	2,352,425,976
- BHXH		12,690,284
- Phải trả hoa hồng	11,741,779,064	11,741,779,064
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Phí DTQG	3,118,140,534	1,388,282,194
Chia cổ tức	20,755,150,000	20,755,150,000
Xử lý giá thành	7,958,040	
Trợ cấp nghỉ việc	345,986,000	455,120,375
Phải trả khác	21,849,775,075	
Cổ tức	80,000,134,500	10,000,000,000
Thử nghiệm vaccine PED Hàn Quốc	596,632,843	596,632,843
Hàng hóa gửi kho cty	166,152,253,572	164,144,902,265
Cộng	**306,920,235,604**	**211,446,983,001**

9. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu kỳ 01/01/2017	160,000,000,000	(392,350,000)	42,690,496,442	22,795,517,476
Tăng (Giảm) vốn		(66,500,000)		6,497,000
Lãi trong năm				68,604,407,878
Trích quỹ			20,581,322,363	(30,961,233,664)
Chia cổ tức				(25,546,300,000)
Tăng (Giảm) khác				
Số dư cuối kỳ 31/12/2017	160,000,000,000	(458,850,000)	63,271,818,805	34,898,888,690
Số dư đầu kỳ 01/01/2018	160,000,000,000	(458,850,000)	63,271,818,805	34,898,888,690
Tăng (Giảm) vốn				
Lãi trong năm				15,061,051,734
Trích quỹ				
Chia cổ tức				
Tăng (Giảm) khác				
Số dư cuối kỳ 31/3/2018	160,000,000,000	(458,850,000)	63,271,818,805	49,959,940,424

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
10. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịc	**351,940,610,232**	**351,173,739,424**
- Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng	351,940,610,232	351,173,739,424
Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)	**0**	**0**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dị	**351,940,610,232**	**351,173,739,424**
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	351,940,610,232	351,173,739,424
11. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	**307,310,320,630**	**306,648,606,058**
Giá vốn của hàng hóa đã bán	307,310,320,630	306,648,606,058
12. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	**1,237,349,058**	**2,895,330,134**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,237,349,058	2,895,330,134
- Chênh lệch tỷ giá		
13. Chi phí tài chính	**16,763,000**	**247,871,867**
- Chiết khấu thanh toán	16,763,000	
- Chênh lệch tỷ giá		247,871,867
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành (Mã số 51)	**3,765,262,933**	**3,745,764,280**

Ngày 09 tháng 4 năm 2018

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Thị Hải Thanh	*Nguyễn Thị Kim Lan*	PHẠM QUANG THÁI

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO
M.S.D.N: 0300600417 - C.T.C.P
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH